

NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP DO NỮ LÀM CHỦ TẠI VIỆT NAM

Đào Ngọc Tiến¹

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Chu Thị Mai Phương

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Phạm Hoàng Ngân

*Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Đầu tư Kinh doanh Nông nghiệp Sáng tạo,
Hà Nội, Việt Nam*

Lương Thị Đài Trang

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Trần Trí Dũng

Chương trình Khởi nghiệp Thủy Sản

Lê Thị Thu Hà

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 24/09/2021; **Ngày hoàn thành biên tập:** 06/12/2021; **Ngày duyệt đăng:** 13/12/2021

Tóm tắt: Doanh nghiệp do nữ làm chủ ngày càng đóng góp vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam và thế giới. Tuy nhiên, doanh nghiệp do nữ làm chủ lại đối mặt với nhiều khó khăn trong quá trình phát triển và có năng lực cạnh tranh hạn chế. Trong khi đó, các nghiên cứu về doanh nghiệp do nữ làm chủ tại Việt Nam còn ít về số lượng, hẹp về phạm vi và chỉ tập trung khai thác một khía cạnh riêng lẻ nên thiếu tính tổng quát. Nghiên cứu này dựa trên mô tả số liệu thống kê quy mô lớn để đưa ra bức tranh toàn cảnh về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp do nữ làm chủ tại Việt Nam giai đoạn 2012-2020. Dữ liệu thống kê trực quan đã thể hiện sự hạn chế trong năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp do nữ làm chủ, về quy mô, doanh thu, lợi nhuận, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đây là căn cứ thực tiễn để xây dựng và thực hiện các chính sách hỗ trợ dành cho doanh nghiệp do nữ làm chủ tại Việt Nam.

Từ khóa: Doanh nghiệp do nữ làm chủ, Doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), Xuất khẩu

¹ Tác giả liên hệ, Email: dntien@ftu.edu.vn

THE COMPETITIVENESS CAPABILITIES OF WOMEN-OWNED ENTERPRISES IN VIETNAM

Abstract: Women-owned enterprises play an increasingly important role in socio-economic development in Vietnam and all over the world. However, women-owned enterprises encounter significant difficulties and have weak competitiveness. Meanwhile, related literature in Vietnam is limited in number, narrow in geographical scope and only focuses on single perspectives, which lacks necessary generality. Based on descriptive large-scale statistics, this study aims to give an overall landscape of women-owned enterprises in Vietnam in the period 2012-2020. Subjective statistical data demonstrates the limited competitiveness of women-owned enterprises in terms of size, revenue, benefits, technology, and innovation. Finding of this paper serve as the basis for the design and implementation of supporting policies for Vietnamese women-owned enterprises.

Keywords: Women-Owned Enterprises, Small and Medium Enterprises (SMEs), Export

1. Đặt vấn đề

Các doanh nghiệp do nữ làm chủ đang phát triển liên tục trên phạm vi toàn cầu, ở cả các quốc gia phát triển và đang phát triển, đóng góp một phần lớn vào sự gia tăng thu nhập hộ gia đình và tăng trưởng kinh tế vĩ mô của các nền kinh tế (Kalpana, 2016; Coleman, 2007), tạo việc làm cũng như đóng góp vào giải quyết các vấn đề kinh doanh và quản trị (Ascher, 2012). Các nền kinh tế có mức độ bình đẳng giới cao hơn thường có năng lực cạnh tranh tốt hơn và thịnh vượng hơn. Ở Việt Nam, nữ doanh nhân ngày càng được nhìn nhận là một động lực của phát triển kinh tế (ESCAP, 2020). Nữ giới chiếm phần lớn lực lượng lao động trong các doanh nghiệp siêu nhỏ (Hà, 2006). Theo chỉ số nữ doanh nhân Mastercard 2020, Việt Nam có tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp cao nhất Đông Nam Á (Mastercard Newsroom, 2020).

Chính phủ Việt Nam đã có những chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp do nữ làm chủ. Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị ban hành ngày 27 tháng 4 năm 2007 về công tác nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã xác định một trong những mục tiêu quan trọng của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ mới là thực hiện bình đẳng giới trên mọi lĩnh vực, phát huy tiềm năng và nâng cao địa vị của nữ. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 với mục tiêu tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt 30% vào năm 2015 và từ 35% trở lên vào năm 2020. Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017 đã chỉ ra 15 hình thức hỗ trợ dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó bao gồm doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ như sau: hỗ trợ tiếp cận tín dụng; bảo lãnh tín dụng; hỗ trợ thuế, kế toán; hỗ trợ mặt bằng sản xuất; hỗ trợ công nghệ, cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung; hỗ trợ mở rộng thị trường; hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; hỗ trợ chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp nhỏ và vừa, khởi nghiệp sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị. Cùng với đó, Nghị định 39/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng được ban hành.

Mặc dù nhận được sự quan tâm hỗ trợ và có số lượng tăng dần, doanh nghiệp do nữ làm chủ ở Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn, rào cản và năng lực cạnh tranh hạn chế (IFC, 2017). Tới 98,8% doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ (61,4%). Đặc điểm này cũng khá tương đồng với doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ ở trên thế giới. Doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ gặp nhiều khó khăn gắn liền với yếu tố giới của chủ doanh nghiệp trong phát triển, bao gồm: tiếp cận nguồn lực, thông tin, kiến thức, kỹ năng và mạng lưới kinh doanh. Tháo gỡ khó khăn và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ vừa giúp khai thác tiềm năng cho tăng trưởng vừa góp phần nâng cao quyền năng kinh tế của nữ giới.

Trong khi đó, nghiên cứu về doanh nghiệp do nữ làm chủ ở Việt Nam nói chung còn rất hạn chế, thường chỉ tập trung vào một khía cạnh đơn lẻ của doanh nghiệp và trên phạm vi nhỏ, chưa có nghiên cứu nào về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp do nữ làm chủ, đặc biệt là trên phạm vi rộng. Nghiên cứu này nhằm mục đích trình bày bức tranh toàn cảnh về doanh nghiệp do nữ làm chủ toàn Việt Nam dựa trên số liệu thống kê quy mô lớn, trong đó có một số tiêu chí phản ánh năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp do nữ làm chủ.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Từ những năm 1990 đến nay, lý thuyết về năng lực cạnh tranh trên thế giới bước vào thời kỳ “bùng nổ” với số lượng công trình nghiên cứu được công bố rất lớn (Thorne & cộng sự, 2002; Flanagan & cộng sự, 2007). Xét về phạm vi, nghiên cứu năng lực cạnh tranh gồm ba cấp độ: năng lực cạnh tranh quốc gia, năng lực cạnh tranh ngành và năng lực cạnh tranh doanh nghiệp. Giữa các cấp độ này có một mối liên hệ chặt chẽ (Anca, 2012). Ở cấp độ doanh nghiệp, Ambastha & Momaya (2004) đã đưa ra lý thuyết về năng lực cạnh tranh (NLCT) ở cấp độ doanh nghiệp. Nghiên cứu chỉ ra rằng, NLCT của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các yếu tố: (1) Nguồn lực (nguồn nhân lực, cấu trúc, văn hóa, trình độ công nghệ, tài sản của DN); (2) Quy trình (chiến lược, quy trình quản lý, quy trình công nghệ, quy trình tiếp thị); và (3) Hiệu suất (chi phí, giá cả, thị phần, phát triển sản phẩm mới). Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ dừng lại ở NLCT của doanh nghiệp nói chung mà chưa phân biệt về quy mô, địa lý, lĩnh vực hoạt động. Hay nghiên cứu của Ho (2005) về mối quan hệ giữa các hoạt động quản trị trong doanh nghiệp và NLCT đã đưa ra mô hình đo lường các hoạt động quản trị trong doanh nghiệp thông qua năm khía cạnh: (1) Cơ cấu hội đồng quản trị; (2) Cấu trúc quản lý; (3) Chiến lược lãnh đạo; (4) Sở hữu tập trung và các mối quan hệ vốn – thị trường; và (5) Trách nhiệm xã hội có mối quan hệ với NLCT của doanh nghiệp. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, có sự ảnh hưởng của hoạt động quản trị trong doanh nghiệp với NLCT, mối quan hệ này là tích cực. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ tập trung vào mối quan hệ giữa NLCT và năng lực quản trị doanh nghiệp mà không xét đến những khía cạnh khác. Ngoài ra, Onar & Polat (2010) nghiên cứu về các nhân tố tác động tới NLCT và lựa chọn chiến lược kinh

doanh của các doanh nghiệp niêm yết tại Thổ Nhĩ Kỳ thông qua phỏng vấn quản lý và đánh giá thông qua bảng hỏi. Tuy nhiên nghiên cứu này chỉ sử dụng 104 quan sát, quy mô mẫu còn nhỏ nên tính đại diện chưa cao. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Sauka (2014) đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến NLCT của các công ty ở Latvia. Nghiên cứu xác định các nhân tố tác động thông qua bảng hỏi và tính điểm trung bình mà không đánh giá tác động. Hầu hết các nghiên cứu trên thế giới khi xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến NLCT của doanh nghiệp đều sử dụng khảo sát với dữ liệu sơ cấp và chưa đề cập đến vấn đề giới tính của chủ doanh nghiệp.

Ở Việt Nam, có xuất hiện các nghiên cứu về NLCT của doanh nghiệp và đề cập đến vấn đề giới nhưng còn hạn chế. Điển hình có thể kể đến nghiên cứu của Thảo & Trang (2020) về ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp do nữ làm chủ. Hay, ảnh hưởng của yếu tố về giới trong hội đồng quản trị đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Anh & Trang, 2018). Và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp do nữ làm chủ (Mai, 2018). Hầu hết nếu nghiên cứu về doanh nghiệp do nữ làm chủ, các nghiên cứu đi trước chỉ tập trung vào một lĩnh vực và không đề cập chính xác đến NLCT. Do đó, chưa có tính khái quát và chưa định vị được NLCT của doanh nghiệp do nữ làm chủ là như thế nào. Nghiên cứu này của chúng tôi bằng cách sử dụng bộ dữ liệu thứ cấp do GSO thực hiện để phân tích, định vị NLCT của doanh nghiệp do nữ làm chủ tại Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, thống kê mô tả từ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê (TCTK) từ năm 2012-2018. Đây là dữ liệu về doanh nghiệp được thu thập thường niên bởi TCTK. Tuy nhiên, do độ trễ của dữ liệu tương đối lớn nên tới thời điểm nghiên cứu (tháng 10 năm 2021), nguồn dữ liệu mới được cập nhật tới hết năm 2018. Riêng đối với số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp do nữ làm chủ, nhóm nghiên cứu kết hợp thêm một nguồn dữ liệu từ Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp cho giai đoạn 2019-2020.

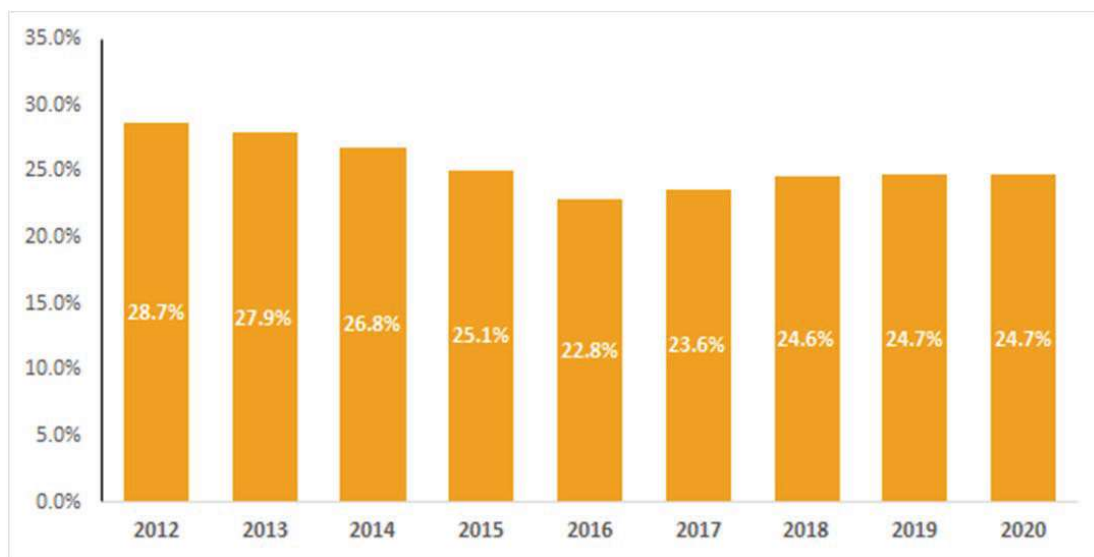
Nhóm tác giả sử dụng dữ liệu thu thập được để phân tích đặc điểm doanh nghiệp do nữ làm chủ ở Việt Nam về số lượng, tỷ lệ, quy mô, loại hình, ngành, phân bố, số lao động. Ngoài ra, nghiên cứu còn khai thác các yếu tố đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp như xuất khẩu, doanh thu, lợi nhuận, nguồn vốn, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1 Số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ

Theo thời gian từ 2012-2020, số lượng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ liên tục tăng với tốc độ ít nhất 2%/năm. Tính đến đầu năm 2020, số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đạt 319.000 doanh nghiệp, chiếm gần 25% tổng số doanh nghiệp trong cả

nước, còn khá xa so với mức 35% mà Chính phủ đặt ra trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011- 2020.



Hình 1. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ năm 2012-2020

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

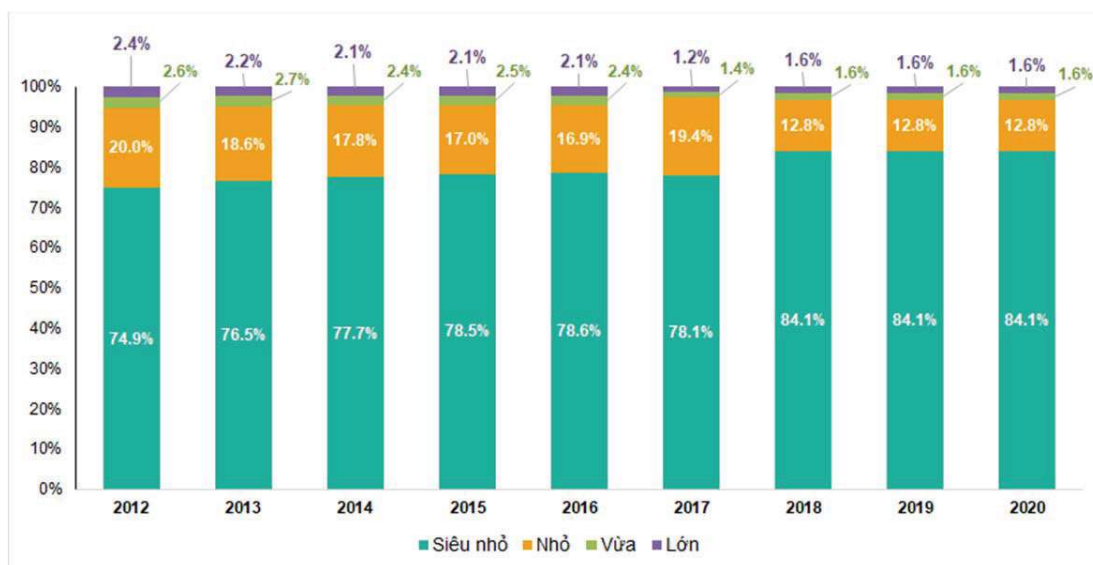
4.2 Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo quy mô

Phân loại doanh nghiệp theo quy mô được tiến hành theo các tiêu chí được quy định tại Luật hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017. Các tiêu chí bao gồm lĩnh vực, số lao động, doanh thu và nguồn vốn của doanh nghiệp. Các số liệu thống kê cho thấy doanh nghiệp do nữ làm chủ phân bố không đồng đều về quy mô.

Ở quy mô siêu nhỏ, số lượng và tỷ trọng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tăng dần đều từ 87.862 doanh nghiệp, chiếm 74,9% năm 2012 lên 141.385 doanh nghiệp, chiếm 78,1% năm 2017. Đặc biệt, năm 2018 chứng kiến sự gia tăng đột biến về số lượng của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ quy mô siêu nhỏ, đạt 172.135 doanh nghiệp, chiếm 84,1% và giữ tỷ trọng này trong năm tiếp theo, đạt 268.316 doanh nghiệp nữ làm chủ đầu năm 2020. Sự thay đổi này cho thấy có sự chuyển biến trong lựa chọn quy mô kinh doanh của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ: phụ nữ có xu hướng lựa chọn thành lập những doanh nghiệp có quy mô nhỏ ngày càng cao, vì một số lý do: (i) Việc thành lập, điều hành, quản lý những doanh nghiệp quy mô nhỏ dễ dàng hơn; (ii) Khi xảy ra rủi ro, nguy cơ phá sản hoặc đóng cửa, thì những rủi ro, nguy cơ đó tác động ít hơn so với các doanh nghiệp lớn. Ngoài ra, sự gia tăng doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ từ năm 2018 trở lại đây còn xuất phát từ những chính sách khuyến khích và hỗ trợ dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó có những chính sách khuyến khích, hỗ trợ dành riêng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ có hiệu lực từ 01/01/2018 trên cơ sở của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2017.

Số lượng doanh nghiệp nữ làm chủ quy mô vừa và nhỏ tăng đều trong giai đoạn 2012-2017, đạt số lượng 37.655 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng là 20,8% trên tổng số doanh nghiệp do nữ làm chủ. Năm 2018, số lượng doanh nghiệp siêu nhỏ tăng nhanh, kéo theo số lượng doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ giảm xuống, khiến tỷ trọng doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ làm chủ giảm xuống chỉ còn 14,4%. Tính đến đầu năm 2020, tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ đạt 45.721 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 14,4%.

Nhóm doanh nghiệp quy mô lớn chiếm số lượng 4.963 doanh nghiệp, tỷ trọng 1,6% năm 2020.



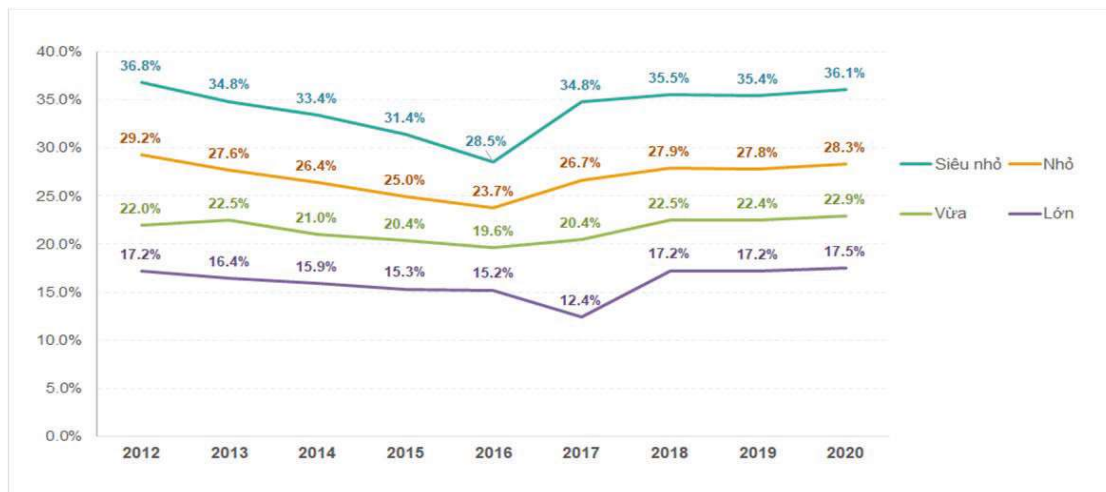
Hình 2. Tỷ trọng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo quy mô giai đoạn 2012-2020

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Tốc độ phát triển của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có sự biến động trong cả giai đoạn 2012-2020, mạnh nhất trong giai đoạn 2016-2018 nhưng lại không có sự chênh lệch nhiều giữa năm 2020 và 2012. Cụ thể, so với năm 2012, tốc độ phát triển của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ quy mô siêu nhỏ và nhỏ giảm nhẹ, nhóm quy mô vừa và lớn tăng nhẹ trong năm 2020. Trong tất cả các năm, tốc độ tăng của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ thuộc các nhóm quy mô được sắp xếp theo thứ tự từ cao đến thấp là: doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp lớn. Điều này phản ánh rõ thực tế ở không chỉ Việt Nam mà còn ở nhiều quốc gia khác trên thế giới là phụ nữ thường làm chủ doanh nghiệp với ít nguồn lực hơn nam giới. Họ thường lựa chọn những mô hình kinh doanh đơn giản, gọn nhẹ, ít phức tạp về mặt quản lý, điều hành hơn so với nam giới.

Cụ thể đối với nhóm doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, tỷ lệ tăng số lượng có xu hướng giảm liên tục từ 36,8% vào năm 2012 xuống mức thấp nhất là 28,5% vào

năm 2016, sau đó lại tăng dần lên mức 36,1% vào năm 2020, ngoại trừ một lần giảm nhẹ vào năm 2019. Tình hình biến động về tỷ lệ tăng số lượng của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tương tự như nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, trong đó đạt cao nhất là 29,2% vào năm 2012 và thấp nhất là 23,7% vào năm 2016. Doanh nghiệp vừa có tỷ lệ gia tăng số lượng tương đối ổn định, dao động từ 19,6% vào năm 2016 đến 22,9% vào năm 2020. Doanh nghiệp lớn có tốc độ gia tăng thấp nhất trong tất cả các nhóm quy mô, chỉ đạt mức cao nhất là 17,5% vào năm 2020 và thấp nhất là 12,4% vào năm 2017.



Hình 3. Tốc độ phát triển doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đăng ký theo quy mô năm 2012-2020

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

4.4 Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ phân bố theo ngành

Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tập trung nhiều nhất ở các ngành dịch vụ như Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (41,87%); Công nghiệp chế biến, chế tạo (14,62%); Xây dựng (9,71%); Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ (7,33%); Vận tải, kho bãi (5,84%); Lưu trữ, ăn uống (4,96%); Hoạt động hành chính và hoạt động hỗ trợ (4,24%); Kinh doanh bất động sản (2,76%). Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tập trung ít nhất ở ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt (0,19%).

Như vậy, có thể thấy các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tập trung cao nhất ở lĩnh vực thương mại, dịch vụ (khoảng 75%). Các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ít hiện diện hơn trong các lĩnh vực như xây dựng, công nghiệp hay nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản. Các số liệu này tiếp tục cho thấy doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có xu hướng lựa chọn các ngành kinh doanh liên quan đến thương mại và dịch vụ bởi đây là lĩnh vực thường có chi phí đầu tư ban đầu thấp, nhưng lại có tiềm năng tăng trưởng cao (VCCI, 2019). Tuy nhiên, trong một số ngành, lĩnh vực mang đặc trưng “ngành của nam giới” như xây dựng, vận tải, khai khoáng, điện, khí đốt...,

đã xuất hiện những doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Có thể đây là một tín hiệu đáng mừng, cho thấy xuất hiện ngày càng nhiều những phụ nữ có khả năng lãnh đạo những doanh nghiệp thuộc về những lĩnh vực kinh tế quan trọng của đất nước. Điều này có thể góp phần thực hiện thành công Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2030 trong thời gian tới (Quyết định số 157/QĐ-TTg ngày 01/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

Bảng 1. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo ngành (cấp 1)² năm 2018

STT	Ngành (cấp 1)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	85692	41,87
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	29916	14,62
3	Xây dựng	19877	9,71
4	Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ	14999	7,33
5	Vận tải, kho bãi	11961	5,84
6	Lưu trú, ăn uống	10149	4,96
7	Hoạt động hành chính và hoạt động hỗ trợ	8682	4,24
8	Kinh doanh bất động sản	5644	2,76
9	Giáo dục và đào tạo	4147	2,03
10	Thông tin và truyền thông	3940	1,93
11	Nông nghiệp, lâm nghiệp và Thủy sản	2345	1,15
12	Hoạt động dịch vụ khác	1742	0,85
13	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1313	0,64
14	Nghệ thuật vui chơi và giải trí	1255	0,61
15	Khai khoáng	1035	0,51
16	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	869	0,42
17	Cung cấp nước, hoạt động và quản lý chất thải	698	0,34
18	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	387	0,19
	Tổng	204651	100,00

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

4.5 Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo địa phương

Các tỉnh, thành phố có tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tập trung đông nhất là Thành phố Hồ Chí Minh (28,26%), Hà Nội (26,92%), Hải Phòng (26,75%), Khánh Hòa (26,39%), Lào Cai (25,61%), Lạng Sơn (25,49%), Bình Phước (25,48%), Đà Nẵng (25,1%), Quảng Ninh (24,95%), Lâm Đồng (24,77%).

² Căn cứ Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam được chia thành 05 cấp, từ cấp 01 đến cấp 05, ngành cấp 1 là nhóm ngành kinh tế lớn, có 21 ngành cấp 1.

Các tỉnh, thành phố có tỷ lệ doanh nghiệp tập trung thấp nhất là Đồng Nai (5,12%), Quảng Bình (6,83%), Sóc Trăng (7,03%), Hà Giang (8,03%), Gia Lai (8,08%), Kon Tum (8,09%), Ninh Bình (11,61%), Hà Nam (11,82%), Phú Thọ (12,04%), Cà Mau (12,37%).

Các tỉnh không thuộc vùng kinh tế trọng điểm nhưng có tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ cao là Lào Cai, Lạng Sơn, Khánh Hòa và Lâm Đồng. Các tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm nhưng có tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ thấp là Đồng Nai và Cà Mau. Như vậy, có thể thấy rằng quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm không ảnh hưởng rõ rệt đến sự hình thành và phát triển của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ nếu các quy hoạch này không được lồng ghép các yếu tố về giới.

Bảng 2. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tại một số địa phương

Đơn vị: %

Tỷ lệ cao nhất			Tỷ lệ thấp nhất		
TT	Tỉnh, thành phố	Tỷ lệ	TT	Tỉnh, thành phố	Tỷ lệ
1	TP. Hồ Chí Minh	28,26	1	Đồng Nai	5,12
2	Hà Nội	26,92	2	Quảng Bình	6,83
3	Hải Phòng	26,75	3	Sóc Trăng	7,03
4	Khánh Hòa	26,39	4	Hà Giang	8,03
5	Lào Cai	25,61	5	Gia Lai	8,08
6	Lạng Sơn	25,49	6	Kon Tum	8,09
7	Bình Phước	25,48	7	Ninh Bình	11,61
8	Đà Nẵng	25,1	8	Hà Nam	11,82
9	Quảng Ninh	24,95	9	Phú Thọ	12,04
10	Lâm Đồng	24,77	10	Cà Mau	12,37

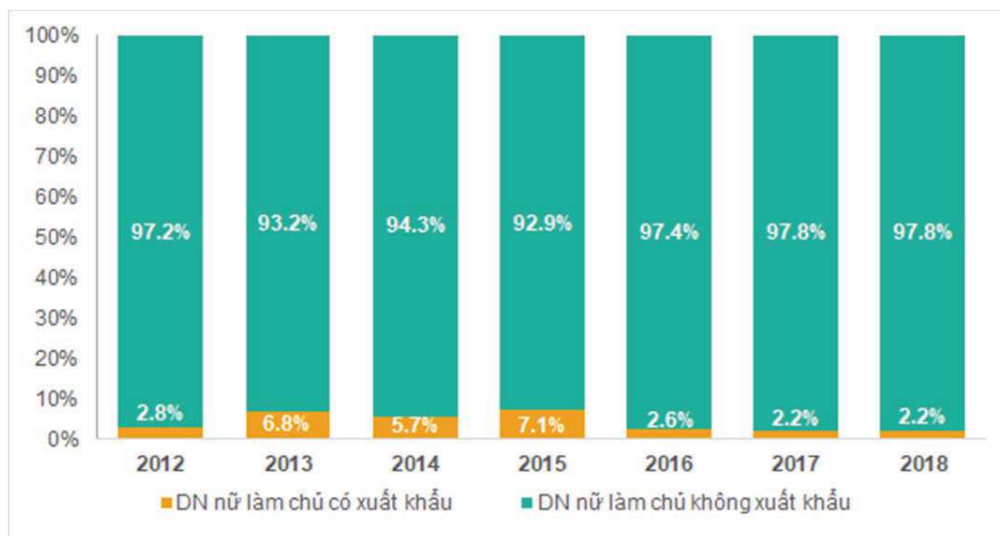
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2019)

Các tỉnh, thành phố tập trung nhiều doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ thường có chất lượng quản lý kinh tế cấp tỉnh được xếp hạng cao theo đánh giá của Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2018. Tuy nhiên, một số tỉnh có chỉ số PCI thấp nhưng tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ cao là Lạng Sơn, Bình Phước, và một số tỉnh có PCI tương đối cao nhưng tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ lại thấp nhất cả nước là Đồng Nai, Ninh Bình, Phú Thọ.

4.6 Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu

Số lượng doanh nghiệp do nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ và có xu hướng giảm dần. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu cao nhất trong giai đoạn 2013-2015, đạt 6,8% năm 2013, 5,7% năm 2014 và 7,1% năm 2015, sau đó giảm dần, đến 2018 chỉ còn 2% trong tổng số doanh

nghiệp do phụ nữ làm chủ. Năm 2018 cũng chứng kiến tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu thấp nhất trong cả giai đoạn 2012-2018.



Hình 4. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu

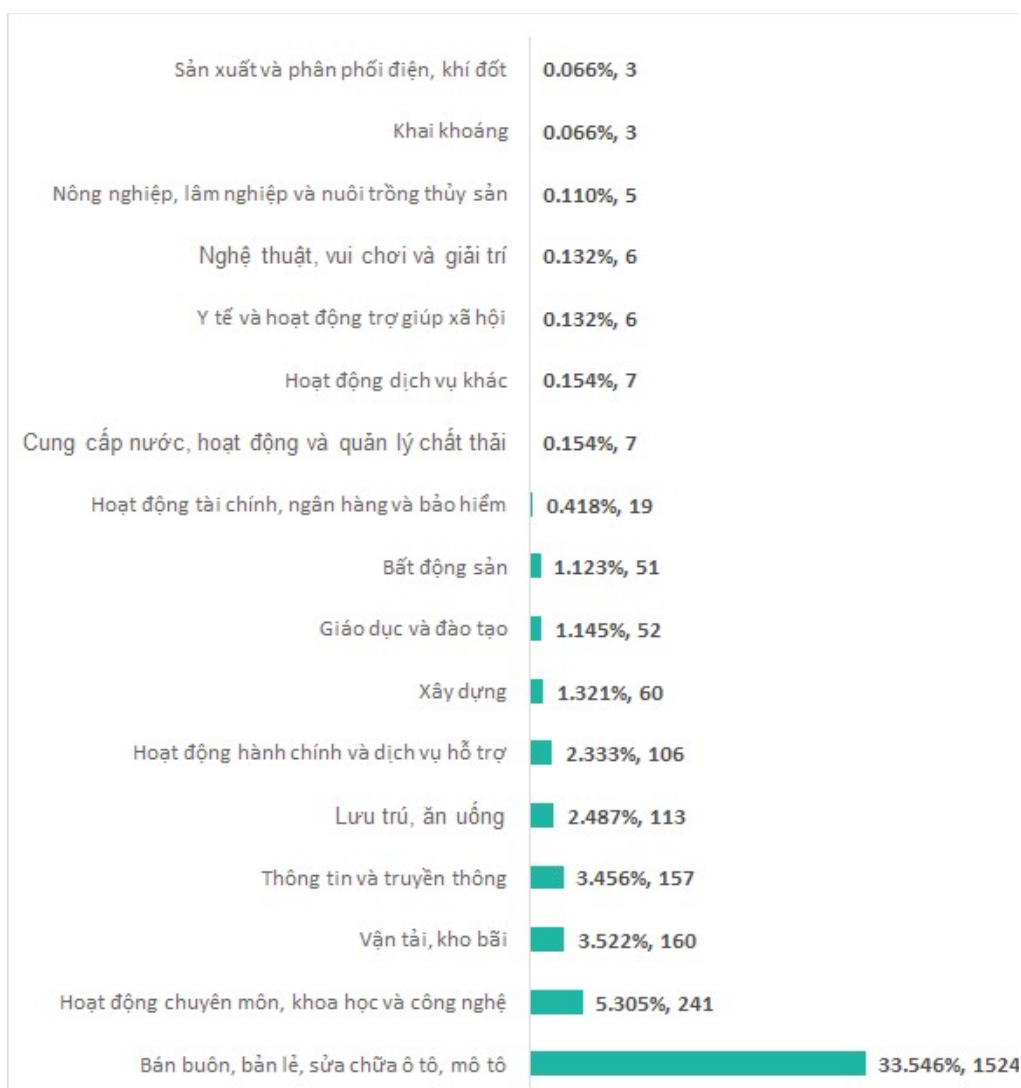
Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Các số liệu này có thể cho thấy hai vấn đề. *Thứ nhất*, các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đang chủ yếu thực hiện hoạt động kinh doanh trên thị trường Việt Nam. Các doanh nghiệp này cần tiếp tục khai thác được những lợi thế mà thị trường trong nước mang lại để thực hiện các giao dịch. *Thứ hai*, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ còn gặp phải những khó khăn trong việc phát triển các hoạt động kinh doanh với nước ngoài, nhất là trong việc tìm hiểu, tiếp cận thị trường các nước và tận dụng các lợi thế mà các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã tham gia.

Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu theo ngành

Theo số liệu năm 2018, tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu cao nhất ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm gần 45% tổng số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu và gần 1% tổng số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam. Điều này cũng cơ bản phù hợp với số liệu ở Bảng 1 khi công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực có sự hiện diện của nhiều doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Nói cách khác, nhiều doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ trong lĩnh vực này, bên cạnh việc phục vụ cho nhu cầu trong nước, cũng đã thành công khi tìm ra những hướng đi mới bằng cách xuất khẩu những sản phẩm chế biến, chế tạo do chính mình làm ra. Theo sau là ngành Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, chiếm gần 34% tổng số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu và hơn 0,7% tổng số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ nói chung. Ngược lại, tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu thấp nhất ở ngành Khai khoáng và ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, mỗi ngành chiếm khoảng 0,07% tổng số doanh nghiệp do phụ nữ làm

chủ có hoạt động xuất khẩu và 0,001% tổng số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Những lĩnh vực này không có nhiều doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tham gia vào hoạt động xuất khẩu là khá hợp lý so với thực tiễn. Ví dụ, với lĩnh vực bán buôn, bán lẻ..., doanh nghiệp Việt Nam nói chung và doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ thường ít có khả năng thiết lập nên những kênh bán hàng ngoài Việt Nam. Còn với ngành Sản xuất, phân phối điện, khí đốt... thì đây chủ yếu là ngành phục vụ cho nhu cầu ở trong nước.



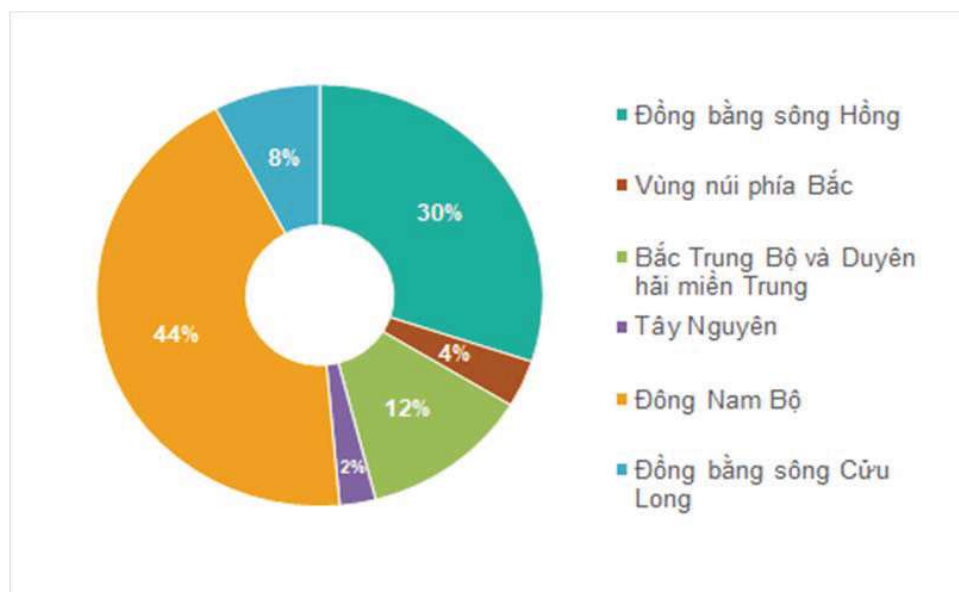
Hình 5. Số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu theo ngành (cấp 1)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu theo khu vực

Theo khu vực, khoảng gần 75% doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tập trung ở khu vực Đông Nam Bộ (44%) và Đồng bằng sông Hồng (30%). Có thể thấy đây là

hai khu vực tập trung nhiều những làng nghề truyền thống cũng như hoạt động sản xuất chế biến, chế tạo làm cơ sở cho hoạt động xuất khẩu. Đây cũng đồng thời là hai khu vực có sự đóng góp nhiều vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong thời gian qua. Nói cách khác, các điều kiện để các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ thực hiện các hoạt động xuất khẩu ở hai khu vực này thuận lợi và dễ dàng hơn so với các khu vực khác, từ nguồn hàng đến các hệ thống hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu như logistics, vận tải, giao thông, hệ thống kho, cảng... Do đó, có thể thấy số liệu này phù hợp với thực tiễn và tương thích với những số liệu đã được nhóm nghiên cứu phân tích ở trên.



Hình 6. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu theo khu vực năm 2018

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

4.7 Doanh thu của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ

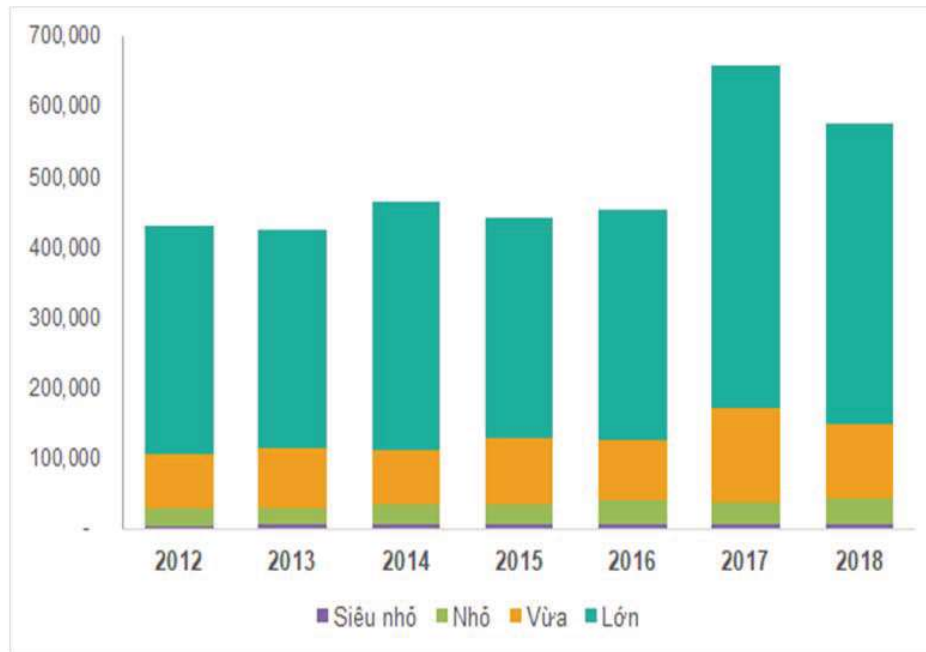
Doanh thu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo quy mô

Trong giai đoạn 2011-2018, doanh thu bình quân (tổng doanh thu/tổng số doanh nghiệp) của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tăng lên, tăng từ 429.787 triệu VND/doanh nghiệp (năm 2012) lên gần 600.000 triệu VND (năm 2018). Giá trị doanh thu bình quân cao nhất trong giai đoạn 2012-2018 là khoảng 659.000 triệu VND/doanh nghiệp, ghi nhận vào năm 2017.

Quy mô doanh nghiệp càng lớn thì doanh thu bình quân càng cao. Doanh thu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở các nhóm quy mô có xu hướng tăng theo thời gian. Đối với nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh thu bình quân tăng từ 5.393 triệu VND năm 2012 lên 8.068 triệu VND năm 2018. Nhóm doanh nghiệp nhỏ có doanh thu bình quân là 23.639 triệu VND năm 2012. Con số này đã tăng

lên 36.507 triệu VND vào năm 2018. Trong giai đoạn này, nhóm doanh nghiệp vừa cũng chứng kiến sự tăng trưởng trong doanh thu bình quân từ 77.759 triệu VND lên 103.343 triệu VND. Nhóm doanh nghiệp lớn có doanh thu cao hơn hẳn các nhóm còn lại, tăng từ 322.996 triệu VND lên 427.736 triệu VND.

Đơn vị: Triệu đồng



Hình 7. Doanh thu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo quy mô

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Để gia tăng được doanh thu, một trong những điều kiện quan trọng là cần phải duy trì và phát triển được hoạt động của doanh nghiệp qua các năm. Số liệu trên cho thấy các doanh nghiệp do nữ làm chủ đã thể hiện nhiều nỗ lực trong việc duy trì và phát triển các hoạt động kinh doanh của mình. Báo cáo của VCCI năm 2019 về “Kinh doanh ở Việt Nam: Đánh giá của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ” cho thấy 68,6% nữ chủ doanh nghiệp có trình độ đại học và thạc sĩ quản trị kinh doanh giai đoạn 2012-2018. Nền tảng học vấn là tiền đề cho cải thiện năng lực quản trị và kinh doanh cũng như sự tự tin của doanh nhân nữ, từ đó giúp doanh nghiệp tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận và phát triển bền vững.

4.8 Lợi nhuận của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ

Lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo quy mô

Về lợi nhuận bình quân (Tổng lợi nhuận/số doanh nghiệp) của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở khối doanh nghiệp siêu nhỏ mang giá trị âm (doanh nghiệp hoạt động không có lãi) và còn giảm từ -4,1 triệu VND năm 2012 xuống -98,4 triệu VND năm 2018, chứng tỏ doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ đang

gặp nhiều khó khăn. Ngược lại, lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp ở các quy mô khác đều tăng theo thời gian, thể hiện khối doanh nghiệp lớn đang hoạt động hiệu quả hơn khối doanh nghiệp siêu nhỏ. Cụ thể, các doanh nghiệp lớn do phụ nữ làm chủ có lợi nhuận tăng từ 11.848,8 triệu VND năm 2012 lên 20.097,9 triệu VND năm 2018.

Trong giai đoạn 2012-2018, lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp quy mô vừa do phụ nữ làm chủ tăng trưởng tốt trong giai đoạn 2012-2017, đạt đỉnh vào năm 2017 và giảm mạnh trong năm 2018.

Đơn vị: triệu VND



Hình 8. Lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo quy mô

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Theo ngành nghề kinh doanh, lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là cao nhất, chiếm 190.503,84 triệu VND, bỏ khá xa ngành xếp thứ hai là Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm với 15.151,46 triệu VND và thứ ba là ngành Nghệ thuật vui chơi, giải trí chiếm 10.667,83 triệu VND.

Các ngành có lợi nhuận âm gồm ngành Khai khoáng, Vận tải, kho bãi, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, Hoạt động hành chính và hỗ trợ, Hoạt động chuyên môn, Khoa học và công nghệ, Lưu trú và ăn uống. Đây là những ngành mà doanh nghiệp do nữ làm chủ không có lợi thế cạnh tranh.

**Bảng 3. Lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ
giai đoạn 2012-2018**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành (cấp 1)	Lợi nhuận bình quân
1	Công nghiệp chế biến chế tạo	190.503,84
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	15.151,46
3	Nghệ thuật vui chơi và giải trí	10.667,83
4	Thông tin và truyền thông	2.947,85
5	Kinh doanh Bất động sản	1.942,62
6	Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản	1.335,34
7	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	769,64
8	Sản xuất và phân phối điện	430,54
9	Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	422,71
10	Xây dựng	181,21
11	Giáo dục và đào tạo	120,16
12	Lưu trú và ăn uống	-141,17
13	Hoạt động chuyên môn, Khoa học và công nghệ	-208,05
14	Hoạt động dịch vụ khác	-239,93
15	Hoạt động hành chính và hỗ trợ	-293,32
16	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-1,540,14
17	Vận tải, kho bãi	-9.550,42
18	Khai khoáng	-950.393,73

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

4.9 Lao động của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ

Số lao động bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ

Trong giai đoạn 2012-2018, số lao động bình quân (số lao động/số doanh nghiệp) trong doanh nghiệp do phụ nữ giới làm chủ có xu hướng giảm. Nếu năm 2012, số lao động bình quân trong doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ trung bình là 18 người thì con số này đã giảm xuống còn 13 người vào năm 2018. Việc số lao động bình quân giảm xuống có thể được lý giải bằng việc năm 2018 có sự gia tăng các doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ được thành lập mới để hưởng các ưu đãi và hỗ trợ từ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Đơn vị: Người



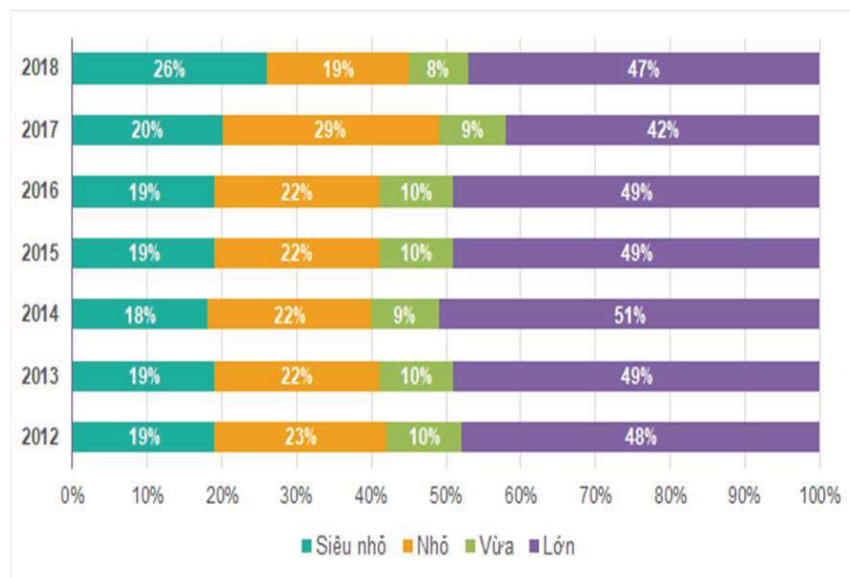
Hình 9. Số lao động bình quân trong doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ nữ theo quy mô

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Tỷ trọng lao động theo quy mô doanh nghiệp

Theo số liệu năm 2018, nhóm doanh nghiệp lớn sử dụng phần lớn lao động (47% tổng số lao động trong các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ). Số lao động còn lại được phân bổ vào nhóm doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ với tỷ lệ lần lượt là 8%, 19% và 26%.

Đơn vị: %



Hình 10. Tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp theo quy mô

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

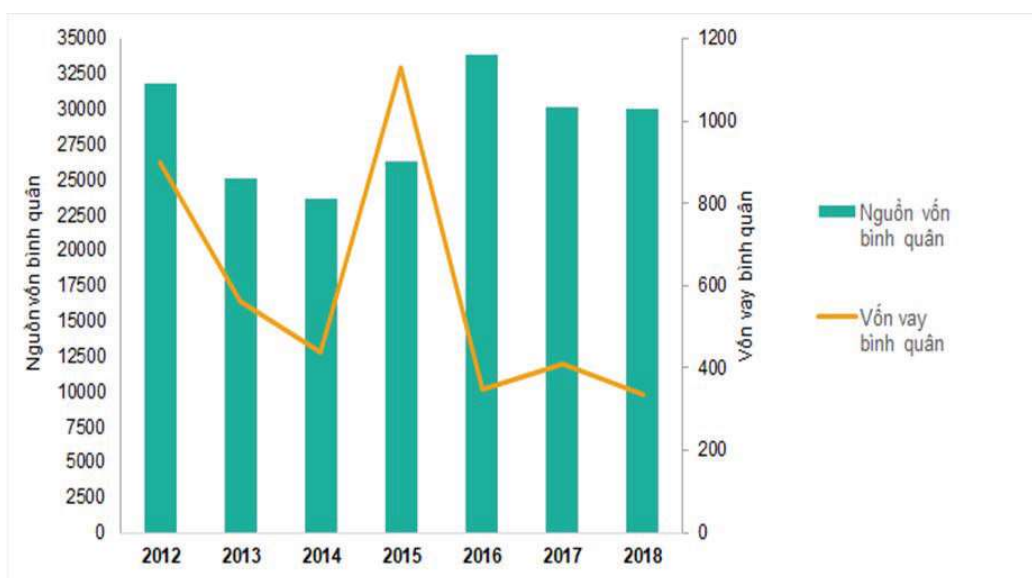
Tỷ trọng sử dụng lao động của doanh nghiệp siêu nhỏ đạt mức cao nhất trong cả giai đoạn 2012-2018 là 26% vào năm 2018. Sự thay đổi về tỷ trọng này, về cơ bản, phù hợp với sự gia tăng của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ vào năm 2018. Năm 2018 ghi nhận sự gia tăng số lượng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở tất cả các nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, vừa và lớn. Sự gia tăng lớn nhất thuộc về nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, do đó, làm tăng tổng số lao động của các doanh nghiệp siêu nhỏ và tỷ trọng lao động của nhóm doanh nghiệp này tăng lên so với các nhóm doanh nghiệp khác.

4.10 Nguồn vốn của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ

Nguồn vốn

Trong giai đoạn 2012-2018, nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ dao động trong khoảng từ 25-32 tỷ VND. Cùng giai đoạn, vốn vay bình quân một doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ biến động nhiều, năm 2015 đạt cao nhất, bình quân vốn vay đạt 1,1 tỷ VND/doanh nghiệp và giảm mạnh trong giai đoạn 2016-2018 (còn gần 400 triệu VND/doanh nghiệp/năm). Về cơ bản, vì số lượng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ gia nhập thị trường giai đoạn 2016-2018 gia tăng so với giai đoạn trước và phần lớn trong số các doanh nghiệp mới, lại có quy mô siêu nhỏ hoặc nhỏ với tài sản đảm bảo không lớn, trong khi khả năng tiếp cận vốn vay đối với doanh nghiệp mới gia nhập thị trường và những doanh nghiệp có ít tài sản đảm bảo thường không dễ dàng, nên đây là lý do chính dẫn đến số lượng vốn vay trung bình đối với các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ giảm xuống.

Đơn vị: Triệu đồng

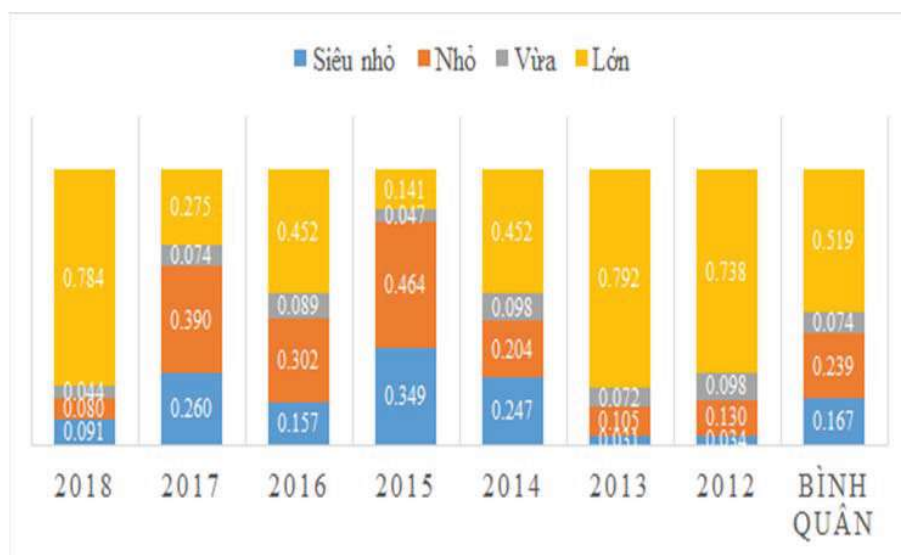


Hình 11. Nguồn vốn bình quân và vốn vay bình quân của doanh nghiệp

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Tỷ lệ vốn vay trên tổng nguồn vốn

Trong giai đoạn 2012-2018, tỷ lệ vốn vay trên tổng nguồn vốn của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ giảm từ 2,8% (năm 2012) xuống 1,9% (năm 2014), tăng lên đến 4,3% năm 2015 và lại quay trở lại mức rất thấp 1,0% đến 1,1% giai đoạn 2016-2018.



Hình 12. Tỷ lệ vốn vay của doanh nghiệp theo quy mô

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Tỷ lệ vốn vay của doanh nghiệp lớn cao nhất trong các nhóm quy mô. Ví dụ năm 2018, tỷ lệ này đạt mức 78,4%. Tiếp theo sau đó là doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, tỷ lệ vốn vay ít nhất là của nhóm doanh nghiệp vừa. Doanh nghiệp lớn có nguồn lực tài chính lớn nên khả năng tiếp cận vốn vay của nhóm doanh nghiệp này sẽ thuận lợi hơn do đó tỷ lệ vốn vay của nhóm doanh nghiệp này cao hơn. Ngược lại, nhóm doanh nghiệp nhỏ, vừa và siêu nhỏ có quy mô nhỏ, vốn chủ sở hữu và năng lực tài chính hạn chế, thiếu chiến lược kinh doanh dài hạn, thiếu phương án kinh doanh khả thi. Trong khi đó, đây lại là những yếu tố tiên quyết giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa - siêu nhỏ có thể đáp ứng điều kiện để được ngân hàng chấp thuận cho vay. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa coi trọng việc cập nhật thông tin hoạt động cũng như tổ chức hạch toán kế toán theo quy định, báo cáo tài chính chưa minh bạch, số liệu thiếu chính xác, ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình xem xét và thẩm định hồ sơ vay vốn của các ngân hàng thương mại. Và nhiều khi do thói quen giao dịch của doanh nghiệp nhỏ, vừa và siêu nhỏ, các tổ chức tín dụng gặp khó khăn trong kiểm soát dòng tiền của các doanh nghiệp này, dẫn tới yêu cầu cần có tài sản bảo đảm cho khoản vay. Ngoài ra, vấn đề tài sản bảo đảm là một trong những rào cản trong tiếp cận vốn của doanh nghiệp nói chung.

Số liệu thống kê cho thấy cần có chính sách cải thiện khả năng tiếp cận nguồn vốn vay đối với khối doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ quy mô siêu nhỏ và quy mô nhỏ. Đối với doanh nghiệp quy mô vừa cần có can thiệp nhằm thúc đẩy đa dạng hóa nguồn tài chính, hoặc “kích cầu” nguồn vốn vay, do nhóm doanh nghiệp này có tỷ lệ vốn vay/tổng nguồn vốn là thấp nhất so với các nhóm doanh nghiệp các quy mô còn lại, theo số liệu phân tích cả giai đoạn 2012-2018.

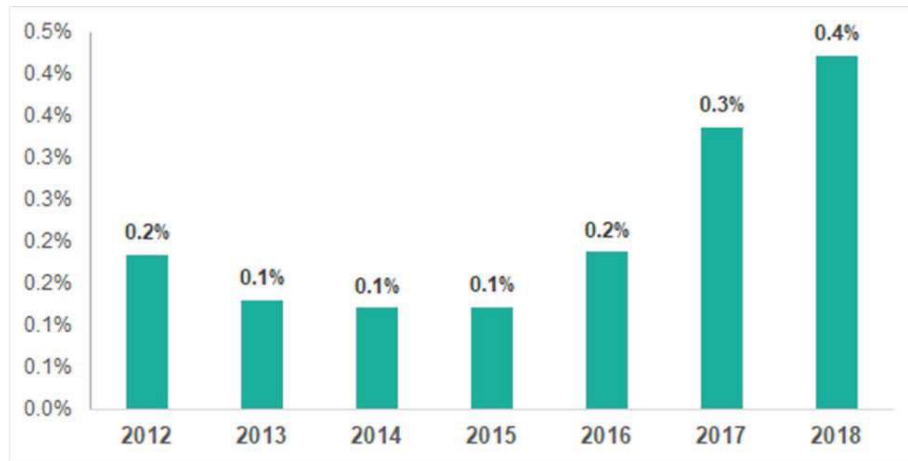
4.11 Công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ

Tỷ lệ doanh nghiệp nữ làm chủ có áp dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động đổi mới sáng tạo thấp, mặc dù có tăng nhẹ trong giai đoạn 2015-2018 từ 0,1% (năm 2015) lên 0,4% (năm 2018). Có một loạt các nguyên nhân khách quan và chủ quan liên quan đến tỷ lệ đổi mới sáng tạo thấp trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ làm chủ (Trần & Vũ, 2018). Về chủ quan, có các nguyên nhân như: (i) Rủi ro đối với đầu tư cho đổi mới sáng tạo cao; (ii) Chi phí cho hoạt động đổi mới sáng tạo quá cao, lợi nhuận thấp; (iii) Thiếu nguồn lực tài chính đầu tư cho đổi mới sáng tạo; (iv) Giai đoạn đầu tư cho đổi mới sáng tạo kéo dài; (v) Tiềm năng đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp không có; (vi) Thiếu nhân lực có đủ trình độ chuyên môn để tham gia vào các hoạt động đổi mới sáng tạo; (vii) Thiếu thông tin về công nghệ và thị trường; (viii) Không kiểm soát được chi phí cho đổi mới sáng tạo; (ix) Tâm lý ngại thay đổi trong doanh nghiệp; và (x) Thiếu cơ hội hợp tác. Về nguyên nhân khách quan, có thể kể đến các nguyên nhân là: (i) Thiếu các dịch vụ hỗ trợ đổi mới sáng tạo từ bên ngoài; (ii) Hạ tầng cơ sở phục vụ đổi mới sáng tạo còn yếu và thiếu; (iii) Quyền được bảo hộ, quyền tài sản còn yếu; (iv) Hệ thống chính sách, quy định chưa tạo điều kiện cho đổi mới sáng tạo; và (v) Không cần phải đổi mới sáng tạo. Nghiên cứu này không chỉ ra liệu những nguyên nhân trên có tạo nên sự khác biệt trong tỷ lệ đổi mới sáng tạo giữa doanh nghiệp do nam giới làm chủ và doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ hay không. Tuy nhiên, trong một nghiên cứu nói chung về bình đẳng giới liên quan đến nghiên cứu khoa học, phụ nữ được cho là gặp phải nhiều khó khăn, thách thức hơn so với nam giới, ở một số khía cạnh như: (i) Tư tưởng, quan niệm từ phía gia đình, cộng đồng, xã hội; (ii) Cơ chế, chính sách, quy định về độ tuổi làm việc, nghỉ hưu; (iii) Các thách thức từ công tác đổi mới sáng tạo trong thời kỳ Cách mạng Công nghiệp 4.0 với những đòi hỏi thời gian nghiên cứu tập trung nhanh, ngắn nhưng phải tạo ra sản phẩm mang tính cá biệt và có chất lượng cao (IPVN, 2020).

Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0, để tồn tại và phát triển bền vững, đòi hỏi doanh nghiệp cần quan tâm hơn nữa đến hoạt động đổi mới sáng tạo, chính hoạt động này mới quyết định sự tăng trưởng theo chiều sâu của doanh nghiệp.

Đơn vị: %

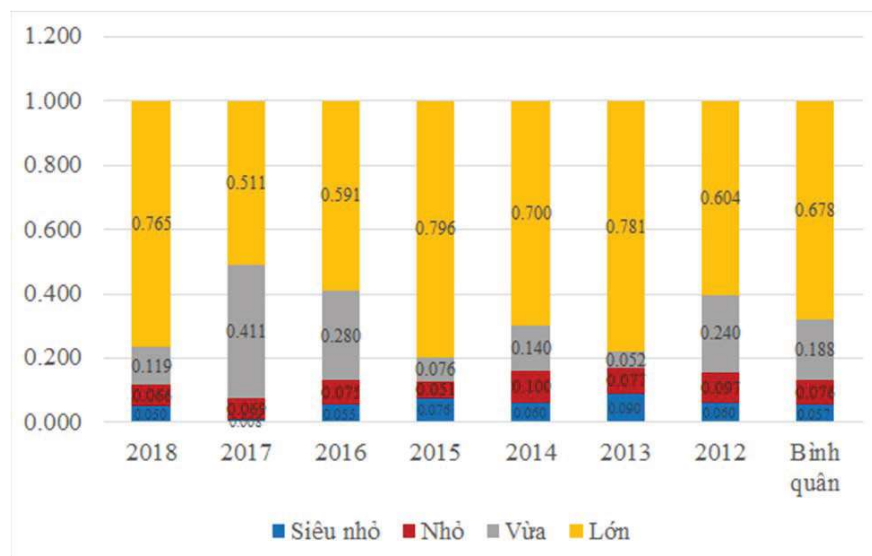


Hình 13. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động đổi mới sáng tạo

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

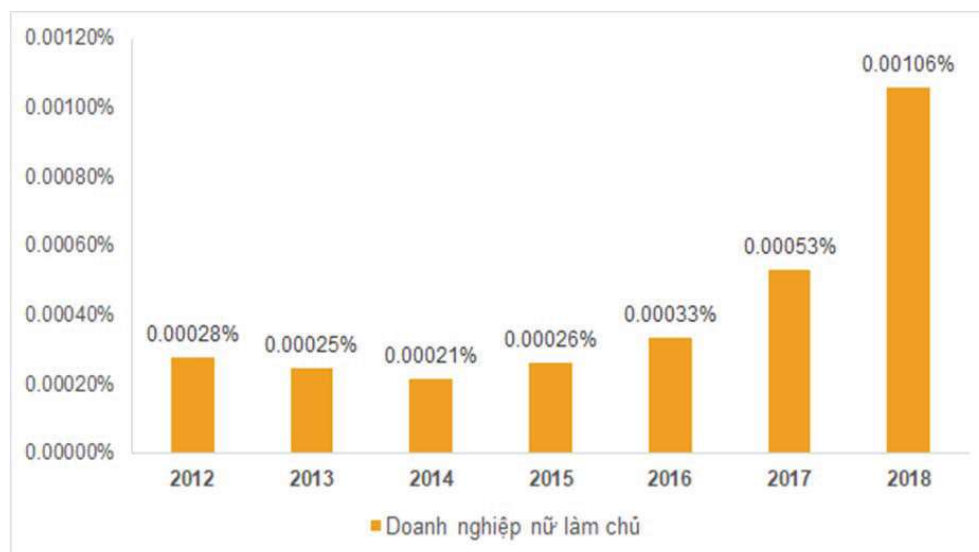
Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có áp dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy mô

Theo quy mô, tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo cao nhất là doanh nghiệp lớn (bình quân gần 70%), tiếp đến là khối doanh nghiệp vừa (gần 20%), khoảng 10% còn lại là của nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Xuất phát từ những nguyên nhân phân tích kể trên, có thể thấy, những doanh nghiệp lớn có nhiều điều kiện để đổi mới sáng tạo hơn so với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, từ nhu cầu đổi mới, sáng tạo đến các yếu tố (nhân lực, vật lực, trí lực...) đảm bảo thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo.



Hình 14. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động đổi mới sáng tạo theo quy mô

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả



Hình 15. Tỷ lệ chi cho công nghệ trên doanh thu của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Hình 15 cho biết tỷ lệ chi cho công nghệ trên doanh thu của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Theo đó, tỷ lệ này của các doanh nghiệp nhìn chung còn rất thấp. Năm 2018 tỷ lệ này cao nhất chiếm trên 0,001%, năm 2012 tỷ lệ này chỉ có 0,00028%. Con số này cho thấy mức độ đầu tư cho đổi mới sáng tạo theo thời gian đã tăng lên. Có thể thấy đây là sự thay đổi mang tính tích cực mà các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ cần phải tiếp tục phát huy trong thời gian tới, vì đổi mới sáng tạo luôn là động lực cho sự phát triển của doanh nghiệp.

5. Kết luận và khuyến nghị

Các số liệu thống kê quy mô lớn cho thấy doanh nghiệp do nữ làm chủ ở Việt Nam có năng lực cạnh tranh hạn chế. Doanh nghiệp do nữ làm chủ tại Việt Nam chủ yếu thuộc quy mô siêu nhỏ, tập trung nhiều nhất ở các lĩnh vực thương mại và dịch vụ, phân bố không đồng đều, thường tập trung ở các thành phố lớn và các vùng kinh tế trọng điểm. Doanh nghiệp do nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Doanh nghiệp do nữ làm chủ ít đầu tư cho công nghệ và đổi mới sáng tạo. Doanh nghiệp do nữ làm chủ trong một số ngành có lợi nhuận âm gồm ngành Khai khoáng, Vận tải, kho bãi, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, Hoạt động hành chính và hỗ trợ, Hoạt động chuyên môn, Khoa học và công nghệ, Lưu trú và ăn uống. Lợi nhuận của khối doanh nghiệp siêu nhỏ cũng mang giá trị âm.

Kết quả nghiên cứu là cơ sở cho những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp do nữ làm chủ phát triển kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh. Hình thức hỗ trợ

có thể bao gồm đào tạo, tư vấn, cố vấn để nâng cao năng lực của doanh nhân nữ và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp do nữ làm chủ. Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ cần mang tính nhạy cảm về giới, giải quyết các nhu cầu mang tính đặc thù về giới, dựa trên nhu cầu của các doanh nhân nữ, đồng thời nên hỗ trợ theo giai đoạn và có cơ chế đánh giá, đo lường hiệu quả hỗ trợ.

Lời cảm ơn

Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn Cục Phát triển Doanh nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, WeEmpower Asia, UN Women đã hỗ trợ nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

- Anca, H.D. (2012), “Literature review of the evolution of competitiveness concept. Annals of the University of Oradea”, *Economic Science Series*, Vol. 21 No. 1, pp. 41 - 46.
- Anh, H.T.P. & Trang, N.N.H. (2019), “Ảnh hưởng của đa dạng giới trong hội đồng quản trị đến thành quả hoạt động của các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt*, Tập 9 Số 1, tr. 31 - 48.
- Ambastha, A. & Momaya, K. (2004). “Challenges for Indian software firms to sustain their global competitiveness”, *Singapore Management Review*, Vol. 26 No. 2, pp. 65 - 78.
- Ascher, J. (2012), “Female entrepreneurship—An appropriate response to gender discrimination”, *Journal of Entrepreneurship, Management and Innovation*, Vol. 8 No. 4, pp. 97 - 114.
- Bruin, A., Brush, C.G. & Welter, F. (2007), “Advancing a framework for coherent research on women’s entrepreneurship”, *Entrepreneurship Theory and Practice*, Vol. 31 No. 3, pp. 323 - 339.
- Coleman, S. (2007), “The role of human and financial capital in the profitability and growth of women-owned small firms”, *Journal of Small Business Management*, Vol. 45 No. 3, pp. 303 - 319.
- ESCAP. (2020), “Assessment of the Impact of COVID-19 on MSMEs, and especially women-led MSMEs in Vietnam”, https://www.unescap.org/sites/default/d8files/2020-09/ESCAP_VietNam_MSMEs_and_COVID-19.pdf, truy cập ngày 23/09/2021.
- Flanagan, R., Lu, W., Shen, L. & Jewell, C. (2007), “Competitiveness in construction: a critical review of research”, *Construction Management and Economics*, Vol. 25 No. 9, pp. 989 - 1000.
- Ha, T.K. (2006), “Vietnamese women entrepreneur and national economy”, In *the 11th meeting of women’s leader network in APEC*, Hanoi, Vietnam.
- Harrison, G.W., Martínez-Correa, J. & Swarthout, J.T. (2014), “Eliciting subjective probabilities with binary lotteries”, *Journal of Economic Behavior & Organization*, Vol. 101, pp. 128 - 140.
- Ho, C.K. (2005), “Corporate governance and corporate competitiveness: an international analysis”, *Corporate Governance: an International Review*, Vol. 13 No. 02, pp. 211 - 253.
- IFC. (2017), “Women owned enterprises in Vietnam: Perceptions and potentials”, https://www.ifc.org/wps/wcm/connect/86bc0493-78fa-4c7d-86ec5858aa41fa1a/Market-study-on-Women-owned-enterprises-in-Vietnam_Eng_v1.pdf?MOD=AJPERES, truy cập ngày 23/09/2021.

- IPVN. (2020), “Báo cáo thường niên hoạt động quản trị sở hữu trí tuệ”, <https://www.ipvietnam.gov.vn/documents/20182/1102438/IP+Annual+Report+2020.pdf/39e2a220-9bd1-4c7f-a865-4464192ef739>, truy cập ngày 01/06/2021.
- Kalpana, R.A. (2016), “The role of women entrepreneurs in establishing sustainable development in developing nations”, *World Review of Business Research*, Vol. 6 No. 1 pp. 161 - 178.
- Lerner, M. & Almor, T. (2002), “Relationships among strategic capabilities and the performance of women-owned small ventures”, *Journal of Small Business Management*, Vol. 40 No. 2, pp. 109 - 125.
- Mai, H.T.B. (2018), *Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở tỉnh An Giang hiện nay*, Báo cáo tổng kết nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở.
- Mastercard Newsroom. (2020), “Mastercard index of women entrepreneurs”, https://www.mastercard.com/news/media/1ulpy5at/ma_miwe-report-2020.pdf, truy cập ngày 15/03/2021.
- Onar, S.Ç. & Polat, S. (2010), “The factors affecting the relationship between strategic options and the competence building process: an empirical examination”, In *A Focussed Issue on Identifying, Building, and Linking Competences*, Emerald Group Publishing Limited.
- Sauka, A. (2014), “Measuring the competitiveness of Latvian companies”, *Baltic Journal of Economics*, Vol. 14 No. 1/2, pp. 140 - 158.
- Tổng cục thống kê. (2019), *Tư liệu Kinh tế - Xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương*, NXB: Thống kê, Hà Nội.
- Thảo, T.M. (2020), “Ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ do nữ làm chủ tiếp cận với thị trường quốc tế ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, Tập 62, Số 10, tr. 18 - 22.
- Thorne, F., Kelly, P.W., Maher, M.J. & Harte, L. (2002), “The Irish hardy nursery stock industry: recent trends and competitive position”, https://t-stor.teagasc.ie/bitstream/handle/11019/1229/EOPR_4748.pdf, truy cập ngày 25/06/2021.
- Trần, Q.T. & Vũ, V.H. (2018), “Tác động hỗ trợ chính phủ đến hoạt động cải tiến của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 34, Số 4, tr. 1 - 8.
- VCCI. (2019), “Báo cáo kinh doanh tại Việt Nam - Đánh giá của các doanh nghiệp do nữ làm chủ”, http://st.aus4reform.org.vn/staticFile/Subject/2021/01/15/vcci-comp4_bao-cao-mtkd_dn-nu-final_191617149_151414689.pdf, truy cập ngày 20/05/2021.
- Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội. (2016), “Các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến bình đẳng giới ở Việt Nam”, Báo cáo Thực tiễn và số liệu về phụ nữ và nam giới ở Việt Nam 2010-2015, http://hoilhpnlanson.org.vn/index.php/tu-li-u/s-li-u-v-pn-vabdg/item/download/65_6826248418896aeb0b072ba7ad448321, truy cập ngày 03/06/2021.
- Winn, J. (2005), “Women entrepreneurs: can we remove the barriers?”, *The International Entrepreneurship and Management Journal*, Vol. 1 No. 3, pp. 381 - 397.